SỞ Y TẾ QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Số: 270 /TM-BVĐK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 07 tháng 8 năm 2024

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung cấp dịch vụ tư vấn đấu thầu

Hiện tại, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đang có nhu cầu thuê tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Hóa chất, vật tư dùng trong xét nghiệm và sinh phẩm y tế của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị năm 2024;

Để có cơ sở tham khảo giá và tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị đề nghị quý đơn vị quan tâm vui lòng gửi hồ sơ báo giá theo thông tin như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá:

- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị

- Địa chỉ: 266 Hùng Vương, Phường Đông Lương, TP. Đông Hà, Quảng Trị

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Thái Thị Thùy Dương, số điện thoại: 0919.998.246

- Phòng TCKT, Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp qua đường công văn.

- Địa chỉ nhận: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị - Địa chỉ: 266 Hùng Vương, P.Đông Lương, TP.Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Gửi kèm file báo giá bản pdf về địa chỉ email: phongtckt.bvdkt@quangtri.gov.vn

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:

- Từ ngày 07 tháng 8 năm 2024 đến trước 16h ngày 12 tháng 8 năm 2024.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Yêu cầu báo giá:

Dịch vụ tư vấn thẩm định hồ sơ mời thầu qua mạng và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Hóa chất, vật tư dùng trong xét nghiệm và sinh phẩm y tế của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị năm 2024 với giá gói thầu dự kiến: **39.331.737.758 đồng** *(Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ, ba trăm ba mươi mốt triệu, bảy trăm ba mươi bảy nghìn, bảy trăm năm mươi tám đồng)* theo phụ lục đính kèm.

2. Công ty cam kết:

- Thời gian thực hiện dịch vụ: Không quá 7 ngày làm việc đối với mỗi nội dung thẩm định.

- Tư vấn thẩm định E-HSMT và thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu phải đảm bảo chất lượng, theo yêu cầu đặc thù của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị và theo đúng quy định của Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15, Nghị định số 24/2024/NĐ-CP cũng như các văn bản pháp luật khác có liên quan.

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác.

Đề nghị các đơn vị quan tâm có đủ năng lực, kinh nghiệm chào giá dịch vụ tư vấn theo yêu cầu nêu trên.

Thư mời báo giá được đăng tải trên website của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị (https://quangtrihospital.vn/).

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Ban Giám đốc (để b/c);
- Khoa Dược;
- Lưu: VT, TCKT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG TRỊ
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

Lê Văn Lâm

DANH MỤC HÀNG HÓA

(Đính kèm Thư mời báo giá số /TM-BVĐK ngày 07/8/2024 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Trị)

STT	Tên hàng hóa mời thầu	Đơn vị tính	Yêu cầu kỹ thuật	Số lượng kế hoạch	Giá kế hoạch (VNĐ) (gồm VAT)	Thành tiền (VNĐ)
1	Gel siêu âm (màu xanh)	Lít		1.000	24.750	24.750.000
2	Eosin Y	ml		10.000	2.000	20.000.000
3	Formandehyde	ml		100.000	312	31.200.000
4	Hematoxylin	ml		10.000	2.450	24.500.000
5	Parafin (Rắn)	Kg	Dạng sáp	40	435.000	17.400.000
6	Xylen	ml		100.000	545	54.500.000
7	Keo dán lam kính	ml	Xét nghiệm MBH	590	8.300	4.897.000
8	Dung dịch OG-6	ml	Nhuộm PAP	2.000	2.000	4.000.000
9	Dung dịch EA-50	ml	Nhuộm PAP	2.000	2.000	4.000.000
10	Chất đông lạnh mô	ml	Xét nghiệm MBH	360	5.750	2.070.000
11	Chlorhexidine gluconate 4% (dung dịch rửa tay phẫu thuật)	Lít		600	234.396	140.637.600

12	Dung dịch phun sương khử khuẩn	Lít	Hydrogen peroxide 5 %, Ion Ag 0,005 %	150	320.000	48.000.000
13	Dung dịch khử khuẩn bề mặt	ml	0,095 % alkylbenzyl dimethyl ammonium chloride + 0,025 % Didecyl Dimethylammonium chloride	375.000	336	126.000.000
14	Chế phẩm tẩy rửa và khử khuẩn dụng cụ dạng bột hòa tan có hoạt tính enzyme	Gam	Didecyl Dimethylammonium Chloride ≤ 3%, Protease ≤ 2,5%	680.000	714	485.520.000
15	Chị thị hóa học đa thông số cho máy tiệt khuẩn hơi nước	Test		20.000	2.835	56.700.000
16	Que nhuộm bề mặt nhãn cầu	Ống/que	Hoạt chất Fluorescein	200	3.750	750.000
17	Hóa chất chẩn đoán (IVD) khí máu, điện giải dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)	Thẻ /test /cái	pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, sO2, Hematocrit, Hemoglobin	150	176.800	26.520.000
18	Hóa chất chẩn đoán (IVD) khí máu và Lactate dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)	Thẻ /test /cái	pH, PCO2, PO2, TCO2, HCO3, BEecf, sO2, Lactate	150	206.000	30.900.000

19	Hóa chất chẩn đoán (IVD) thời gian đông máu hoạt hóa Kaolin dùng cho xét nghiệm nhanh tại chỗ (POCT)	Thẻ /test /cái	Xét nghiệm chẩn đoán sử dụng máu toàn phần tươi và được sử dụng để tầm soát thường xuyên lượng thuốc chống đông heparin liều cao kết hợp thường dùng trong phẫu thuật tim mạch.	780	196.000	152.880.000
20	Dung dịch sát khuẩn, khử trùng quả lọc thận nhân tạo	Lít	Acid peracitic ≈ 4,2% , Hydrogen peroxide ≈ 30%, Acetic Acid ≈ 4,9%	880	214.935	189.142.800
21	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Acid)	Lít		25.000	15.750	393.750.000
22	Dung dịch thẩm phân máu đậm đặc (Bicarbonat)	Lít		44.000	15.750	693.000.000
23	Acid citric	kg		720	65.000	46.800.000
24	Dịch nhầy	ml	Hydroxypropyl methylcellulose 2%	3.000	47.250	141.750.000
25	Dung dịch nhuộm bao	ml	Trypan Blue 0,06%	300	159.000	47.700.000
26	Cloramin B	Kg		500	200.000	100.000.000
27	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ	Lít	Thành phần chính: ortho-phthaladehyde 0,55%, PH 7 - 9.	2.500	145.400	363.500.000

28	Dung dịch rửa tay phẫu thuật	Lít	Thành phần chính: Chlorhexidine digluconate: 4%; Poly (hexamethylene biguanide) hydrochloride ≥ 0,1%	1.000	152.500	152.500.000
29	Gel bôi trơn	Gam		100.000	745	74.500.000
30	Gel điện tim	ml		15.000	90	1.350.000
31	Giemsa	ml		6.000	3.100	18.600.000
32	Nước Javen	Lít		500	20.000	10.000.000
33	Dung dịch khử khuẩn dụng cụ có bảng vật liệu tương thích	Lít	Ortho-phthaladehyde 0,55%, pH 7.2-7.8	2.300	235.723	542.162.900
34	Que thử tồn dư Peroxide trong chạy thận nhân tạo	Que/cái		500	10.000	5.000.000
35	Thuốc tím dược dụng	kg		30	1.000.000	30.000.000
36	Vôi Soda	kg		350	116.500	40.775.000
37	Lugol 3%	Lít		10	400.000	4.000.000
38	Acid acetic 3%	Lít		10	200.000	2.000.000
39	Cồn tuyệt đối	Lít		600	72.450	43.470.000
40	Cồn 70 độ	Lít		7.000	33.525	234.675.000

41	Test thử đường huyết	Test	Cung cấp kèm kim và máy thử đường huyết	26.000	7.184	186.784.000
42	Gel tẩy da	Tube		20	600.000	12.000.000
43	Than hoạt tính	kg		10	500.000	5.000.000
44	Glycerin	ml		5.000	300	1.500.000
45	Que thử hàm lượng Clo trong nước chạy thận nhân tạo	Que /test		500	10.000	5.000.000
46	Dung dịch ngâm tẩy rửa dụng cụ hoạt tính enzyme	Lít	Thành phần: chứa enzyme protease subtilisin	400	414.020	165.608.000
47	Viên khử khuẩn chứa 2,5g Troclosense	Viên		3.000	5.140	15.420.000
48	Composite đặc các màu	Gam	Gồm các màu: A3, A3.5, A2	88	357.500	31.460.000
49	Dầu xịt tay khoan	ml		550	800	440.000
50	Dung dịch sát khuẩn ống tủy (CMC)	ml		40	115.000	4.600.000
51	Acid Etching	Ống/ lọ/ tuyp	Chế phẩm dùng để làm mòn men răng trong điều trị nha khoa.	5	120.000	600.000
52	Eugenol (dùng trong nha khoa)	ml		240	3.400	816.000
53	Xi măng gắn dùng trong nha khoa (Fuji one hoặc tên khác)	Gam		105	80.000	8.400.000

54	Chất trám răng Fuji 9 màu A3 (hoặc tên khác)	Gam		750	100.000	75.000.000
55	Oxit kẽm dược dụng (ZnO)	Gam		1.100	1.000	1.100.000
56	Kem bôi trơn ống tuỷ	Gam		14	30.000	420.000
57	Keo dán Composite	ml		25	600.000	15.000.000
58	Thạch cao vàng	Kg		15	180.000	2.700.000
59	Thạch cao trắng	Kg		10	95.000	950.000
60	Thuốc bôi tê răng	Gam		150	4.560	684.000
61	Thuốc diệt tủy	Gam		10	128.800	1.288.000
62	Vật liệu lấy dấu răng Alginate	Gam		10.000	357	3.570.000
63	Xi măng trám bít ống tuỷ Endomethasone	Gam		56	94.285	5.279.960
64	Xi măng trám tạm Ceivitron	Gam		180	8.666	1.559.880
65	Calcium Hydroxide	Gam		40	11.700	468.000
66	Bột băng nha chu	Hộp		4	943.000	3.772.000
67	Widal	Bộ/ lọ/hộp	Định tính và bán định lượng Salmonella trong huyết thanh người	2	2.090.000	4.180.000
68	Test nhanh chẩn đoán thai sớm	Test		100	14.700	1.470.000

69	Test nhanh định tính kháng thể IgG&IgM kháng giang mai	Test		1.000	14.490	14.490.000
70	Test nhanh kháng thể kháng virus sốt xuất huyết dạng card (Dengue IgG/IgM Antibody test)	Test		2.000	49.716	99.432.000
71	Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng H.pylori	Test		200	31.053	6.210.600
72	Máu cừu	ml		3.500	15.330	53.655.000
73	Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên Dengue NS1	Test	Độ nhạy ≥ 97%, Độ đặc hiệu ≥ 99.9.	5.000	58.750	293.750.000
74	Test nhanh kháng nguyên Rotavirus	Test		700	71.811	50.267.700
75	Test nhanh TB lao dạng card	Test		100	42.000	4.200.000
76	Bình cấy máu BHI 2 pha	Bình/ chai		1.000	65.000	65.000.000
77	Môi trường Uti Agar	Gam	Thành phần: peptone 15,0g/l, chromogenic mix 26,3g/l, agar 15,0g/l	6.000	9.800	58.800.000
78	Môi trường Plate Count Agar	Gam		500	3.240	1.620.000
79	Môi trường Blood Agar Base	Gam		4.000	2.970	11.880.000
80	Môi trường Mueller Hinton Agar	Gam		500	3.407	1.703.500

81	Môi trường Brain Heart Infusion	ml		500	2.334	1.167.000
82	Môi trường BHI broth (BHI lỏng)	Gam		1.000	2.775	2.775.000
83	Môi trường Salmonella Shigella	Gam		500	3.633	1.816.500
84	Dung dịch KOH 20%	ml		1.000	500	500.000
85	Bộ nhuộm Gram	Bộ		15	570.850	8.562.750
86	Bộ nhuộm ZIEHL NEELSEN	Bộ		15	752.500	11.287.500
87	Dung dịch Phosphate Buffered Saline	ml		1.000	1.500	1.500.000
88	Ống nghiệm thủy tinh ngắn	Cái	KT: Chiều cao 7 cm* Đường kính 12mm	4.000	1.300	5.200.000
89	Ống nghiệm thủy tinh dài	Cái	KT: Chiều cao 10 cm* Đường kính 12mm	1.000	1.500	1.500.000
90	Ống ly tâm 15ml	Cái/ống		500	3.000	1.500.000
91	Tuyp PCR 0,1ml	Cái		2.000	1.000	2.000.000
92	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm	Cái	Que tăm bông lấy mẫu bệnh phẩm cán cứng vô khuẩn đựng trong ống nhựa	5.000	3.500	17.500.000
93	Dầu soi kính hiển vi	ml		2.000	3.780	7.560.000
94	Cốc đựng đàm	Cái		20.000	2.600	52.000.000
95	Lam kính	Hộp		200	22.000	4.400.000

96	Clonorchis/Opisthorchis IgG (Sán lá gan nhỏ)	Test		576	56.938	32.796.288
97	Fasciola IgG (Sán lá gan lớn)	Test	Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100%	576	67.000	38.592.000
98	Gnathostoma IgG (Giun đầu gai)	Test		288	54.625	15.732.000
99	Paragonimus IgG (Sán lá phổi)	Test	Độ nhạy: ≥ 95%, độ đặc hiệu 100%	288	75.000	21.600.000
100	Cysticercosis cellulosae IgG (Sán lợn)	Test		384	54.625	20.976.000
101	Echinococcus (Sán dây chó)	Test	Độ nhạy: ≥ 97.9%, độ đặc hiệu ≥ 91.7%	384	67.000	25.728.000
102	Strongyloides IgG (Giun lươn)	Test	Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100%	672	67.000	45.024.000
103	Toxocara IgG (Giun đũa chó/ mèo)	Test	Độ nhạy: ≥ 87.5%, độ đặc hiệu ≥ 93.3%	960	67.000	64.320.000
104	E.histolytica IgG (Amip)	Test		384	54.625	20.976.000
105	Trichinella spiralis IgG (Giun xoắn)	Test	Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu 100%	384	67.000	25.728.000
106	Schistosoma IgG (Sán máng)	Test	Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu ≥ 85%	384	67.000	25.728.000
107	Chai cấy máu dùng cho trẻ em phát hiện vi khuẩn hiếu khí	Chai	Chạy được trên máy cấy máu tự động BD Bactec FX40	600	115.500	69.300.000
108	Chai cấy máu dùng cho người lớn phát hiện vi khuẩn hiếu khí	Chai	Chạy được trên máy cấy máu tự động BD Bactec FX40	10.000	115.500	1.155.000.000

109	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram âm	Panel	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	1.200	237.300	284.760.000
110	Thẻ định danh gram âm	Panel	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	50	134.400	6.720.000
111	Thẻ kháng sinh đồ gram âm, khẳng định và phân nhóm CPO	Panel	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	800	137.256	109.804.800
112	Thẻ định danh và kháng sinh đồ Gram dương	Panel	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	500	237.300	118.650.000
113	Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn	Panel	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	100	237.300	23.730.000
114	Canh trường làm kháng sinh đồ-ast broth	Ống	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	4.000	26.786	107.144.000
115	Canh trường định danh - id broth	Ống	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	3.000	22.827	68.481.000
116	Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn ast-s broth	Ống	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	100	31.500	3.150.000
117	Chỉ thị kháng sinh đồ ast indicator	Lọ	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	30	360.150	10.804.500
118	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn ast-s indicator	Lọ	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	24	360.150	8.643.600

119	Bộ đo độ đục chuẩn	Bộ	Chạy được trên máy đo độ đục BD Phoenix	1	19.925.350	19.925.350
120	Bộ panel chuẩn cho máy Phoenix	Bộ	Chạy được trên máy Định danh và kháng sinh đồ tự động Phoenix	1	9.228.000	9.228.000
121	Test nhanh chẩn đoán sốt xuất huyết	Test		5.000	79.093	395.465.000
122	Khoanh giấy kháng sinh Vancomycin	Khoanh		250	2.100	525.000
123	Khoanh giấy kháng sinh Ceftriaxone	Khoanh		250	2.100	525.000
124	Khoanh giấy kháng sinh Erythromycin	Khoanh		250	1.800	450.000
125	Khoanh giấy kháng sinh Levofloxacin	Khoanh		250	2.100	525.000
126	Khoanh giấy kháng sinh Optochin	Khoanh		500	4.320	2.160.000
127	Khoanh giấy kháng sinh Cefotaxime	Khoanh		250	1.800	450.000
128	Khoanh giấy kháng sinh Trimethoprim - Sulfamethoxazone	Khoanh		250	1.800	450.000
129	Khoanh giấy kháng sinh Bacitracin	Khoanh		250	1.800	450.000
130	Khoanh giấy kháng sinh Gentamycin	Khoanh		250	2.100	525.000
131	Khoanh giấy kháng sinh Clindamycin	Khoanh		250	2.100	525.000
132	Khoanh giấy kháng sinh Colistin	Khoanh		2.500	2.100	5.250.000
133	Khoanh giấy kháng sinh Azithromycin	Khoanh		250	2.100	525.000

134	Khoanh giấy kháng sinh Chloramphenicol	Khoanh		250	1.800	450.000
135	Khoanh giấy kháng sinh Cefepime	Khoanh		250	2.100	525.000
136	Khoanh giấy kháng sinh amoxicillin+acid clavulanic	Khoanh		250	2.100	525.000
137	Khoanh giấy kháng sinh Ampicillin	Khoanh		250	1.800	450.000
138	Khoanh giấy kháng sinh Cefoxitin	Khoanh		250	1.800	450.000
139	Khoanh giấy kháng sinh Ceftazidime	Khoanh		250	2.100	525.000
140	Khoanh giấy kháng sinh Imipenem	Khoanh		250	1.800	450.000
141	Khoanh giấy kháng sinh Meropenem	Khoanh/ đĩa		250	1.880	470.000
142	Khoanh giấy kháng sinh Doxycycline	Khoanh		250	1.800	450.000
143	Khoanh giấy Penicillin G (Benzylpenicillin)	Khoanh		250	1.800	450.000
144	Khoanh giấy kháng sinh Piperacillin + Tazobactam	Khoanh		250	2.100	525.000

145	Bộ kít tách chiết thủ công ADN bằng phương pháp cột lọc (cột quay)	Test		750	164.200	123.150.000
146	Bộ kít tách chiết thủ công ARN bằng phương pháp cột lọc (cột quay)	Test		250	169.787	42.446.750
147	Bộ kít định tính vi khuẩn lao bằng phương pháp RT-PCR	Test/ mẫu	Bộ xét nghiệm realtime RT-PCR, để phát hiện MTB – DNA trong các mẫu thử khác nhau (bao gồm ly trích thủ công). Thành phần có: Hot-Start Taq polymerase, dNTP, MgCl2, Mồi 1 & 2, TQ probe trong PCR buffer	600	180.000	108.000.000
148	Bộ kít phát hiện Virus HPV	Test/ mẫu	Chạy được trên máy RT-PCR (Cung cấp kèm hóa chất tách chiết thủ công)	480	180.000	86.400.000
149	Bộ Kít đo tải lượng HBV	Test	Chạy được trên máy RT-PCR (Cung cấp kèm hóa chất tách chiết thủ công) - Thành phần có: Mồi 1 & 2, MgCl2, Tris HCl, KCl, taq polymerase, dNTP, UNG, dUTP, TQ probe.	672	220.000	147.840.000

150	Bộ xét nghiệm IVD đo tải lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) kỹ thuật Real-time PCR	Test	Các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. - Giới hạn phát hiện dưới: ≤ 7 IU/ml	672	330.078	221.812.416
151	Bộ xét nghiệm IVD đo tải lượng RNA Hepatitis C Virus (HCV) kỹ thuật Real-time PCR	Test	- Các mẫu bệnh phẩm sử dụng cùng một đường chuẩn. - Giới hạn phát hiện dưới: ≤13 IU/ml	288	397.031	114.344.928
152	Bộ xét nghiệm IVD định tính phức hợp vi khuẩn lao bằng kỹ thuật Real-time PCR	Test	- Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD. -Chạy được trên máy RT-PCR. Cung cấp kèm hóa chất tách chiết thủ công	400	195.000	78.000.000
153	Kit định tính và định lượng 14 genotype của virus HPV	Test	Phát hiện riêng biệt cho tối thiểu 14 typ HPV (16, 18, 31, 33, 35, 39, 45, 51, 52, 56, 58, 59, 66 và 68)	100	340.200	34.020.000
154	Kít phát hiện đột biến gene EGFR	Test	Mục đích sử dụng: phát hiện ≥29 đột biến soma trong gen EGFR. Quy trình thực hiện không cần máy đo nồng độ DNA.	150	3.780.000	567.000.000
155	Bộ hóa chất tách chiết DNA từ mẫu FFPE	Test	Mục đích sử dụng: Tách chiết DNA hệ gen từ mô đúc parafin FFPE	150	259.200	38.880.000
156	Test nhanh kháng nguyên (NS1) chẩn đoán sốt xuất huyết	Test	Đọc và lưu kết quả trên máy miễn dịch . Cung cấp máy đọc kèm theo kít	5.000	109.383	546.915.000

157	Test nhanh chẩn đoán kháng thể (IgG/IgM) sốt xuất huyết	Test	Đọc và lưu kết quả trên máy miễn dịch . Cung cấp máy đọc kèm theo kít	1.000	88.898	88.898.000
158	Môi trường sử dụng nuôi cấy nấm	Gam	Thành phần (g/l): Mycological peptone 10.0, Glucose (dextrose) 40.0, Agar 15.0	1.000	2.900	2.900.000
159	Thẻ định danh thủ công cho nấm men và vi sinh tương tự	Thẻ		200	245.000	49.000.000
160	Huyền dịch dành cho định danh thủ công	Ống		200	36.800	7.360.000
161	Khay kháng nấm đồ (kỹ thuật vi pha loãng)	Khay		200	278.000	55.600.000
162	Canh thang thực hiện kháng nấm đồ (kỹ thuật vi pha loãng)	Ống		200	167.000	33.400.000
163	Nước khử khoáng vô trùng	Ống		200	28.000	5.600.000
164	Tăm bông phết mẫu dịch âm đạo, trực tràng	Que		500	2.500	1.250.000
165	Môi trường tăng sinh Liên cầu B	Ống	Dạng lỏng, có kháng sinh dùng để tăng sinh chọn lọc cho liên cầu, đặc biệt là liên cầu nhóm B (GBS)	500	23.000	11.500.000

166	Môi trường màu phân lập và xác định nhóm liên cầu B	Đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sinh màu được sử dụng để phân lập và phân biệt Streptococcus nhóm B. Đĩa >=90mm.	500	47.500	23.750.000
167	Que cấy dùng 1 lần	Que		500	1.500	750.000
168	Môi trường kháng sinh đồ vi khuẩn khó mọc	Đĩa	Đĩa thạch dùng sẵn bổ sung máu cừu được sử dụng để kiểm tra tính nhạy cảm kháng sinh của vi sinh vật khó mọc. Đĩa >= 90mm.	200	24.500	4.900.000
169	Khoanh kháng sinh đồ Ceftaroline	Khoanh/ đĩa		250	3.050	762.500
170	Khoanh giấy kháng sinh đồ Clarithromycin	Khoanh		250	2.100	525.000
	Bộ hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu trên máy Celldiff 520					

171	Dung dịch đếm tế bào máu	ml	Thành phần: Boric acid, Sodium chloride. Yêu cầu: pH 6.85±0.20. Độ dẫn nhiệt 1750 ± 50 mS/m. Nồng độ thẩm thấu 305 ± 10mmol/L	4.600.000	179	823.400.000
	Dung dịch phá hủy tế bào hồng cầu để đo lường định lượng HGB	ml	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chloride, Hydrochloric acid. Yêu cầu: Số lượng bạch cầu (WBC) ≤0.5x10^9/L; Hàm lượng huyết sắc tố ≤2 g/L.	60.000	12.500	750.000.000
	Dung dịch nhuộm tế bào máu	ml	Thành phần: Fluorescent dye. Yêu cầu: Số lượng bạch cầu (WBC) ≤ 0.5x10^9/L.	5.040	280.000	1.411.200.000

	Dung dịch phá hủy các tế bào hồng cầu để phân loại và đếm các phép đo tế bào máu	ml	Thành phần: Dodecyl trimethyl ammonium chlorid, 4-(2-Hydroxyethyl)-1-piperazineethanesulfonic acid. Yêu cầu: Số lượng bạch cầu (WBC) ≤0.5x10^9/L; Hàm lượng huyết sắc tố ≤2 g/L.	120.000	6.500	780.000.000
	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học Celldiff 520	ml	Thành phần: Protease<0.50%. Sử dụng cho máy Celldiff	1.200	43.750	52.500.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**3.817.100.000**
	Bộ hóa chất xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu trên máy Cell-dyn Ruby					
172	Hóa chất pha loãng trong xét nghiệm huyết học	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần có chứa: Sodium Phosphate, Dibasic <0.3%; Potassium Phosphate, Monobasic <0.05%.	1.800.000	206	370.800.000

	Thuốc thử ly giải hồng cầu, pha loãng bạch cầu	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần có chứa: Aromatic Oxy-Alcohol <1%; Polyoxyethylene Ether <0.1%.	226.000	3.420	772.920.000
	Thuốc thử ly giải hồng cầu, phóng thích Hemoglobin	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby Thành phần: có chứa Quaternary Ammonium Salt <10%; Hydroxylamine Salt <3%; không chứa Cyanua.	57.000	4.841	275.937.000
	Hóa chất rửa vệ sinh máy xét nghiệm huyết học (chất tẩy rửa đặc biệt)	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Thành phần có chứa: Subtilisin <5.0%; Chất chống vi sinh vật <1.0%; Polyoxyethylene Ether <10.0%.	200	9.703	1.940.600
	Hoá chất sử dụng cho xét nghiệm hồng cầu lưới	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Thành phần: Xanh methylene mới < 0,2 %; Potassium oxalate, monohydrate < 3 %	124	13.081	1.622.044

	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm huyết học	ml	Tương thích với máy phân tích huyết học Cell-dyn Ruby. Giá trị xét nghiệm 0.001 và Khoảng dao động trung bình ± 0.001 cho NRBC và NRBC/100WBC được nhập vào mẫu chứng nồng độ L và N. Nồng độ NRBC của mức nồng độ L và N nằm dưới mức phát hiện của thiết bị và đáp ứng mẫu chứng âm NRBC. Mức nồng độ H là mẫu chứng dương NRBC.	108	434.454	46.921.032
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**1.470.140.676**
	Bộ hóa chất xét nghiệm định tính kháng thể kháng virus viêm gan C					

173	Mẫu chuẩn Anti-HCV	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Hóa chất chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV) Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt); có phản ứng với anti-HCV	6	702.975	4.217.850
	Mẫu chứng Anti-HCV	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để kiểm tra việc hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng thể kháng virus viêm gan C (Anti-HCV). Được điều chế trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt).	24	152.440	3.658.560

	Thuốc thử Anti-HCV	test	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Để phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C (anti-HCV). Thành phần: kháng nguyên HCV (E. coli, nấm men, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt, chứa chất kết hợp kháng thể từ chuột kháng IgG/IgM người có đánh dấu acridinium, chứa dung dịch đệm TRIS có chất có hoạt tính bề mặt.	2.000	126.317	252.634.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**260.510.410**
	Bộ hóa chất xét nghiệm định tính HBeAg					
174	Mẫu chuẩn HBeAg	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm phát hiện định tính HBeAg. Mẫu chuẩn 1 có thành phần là dung dịch đệm TRIS. Mẫu chuẩn 2 có thành phần DNA tái tổ hợp từ HBeAg trong dung dịch đệm TRIS	4	353.470	1.413.880

	Mẫu chứng HBeAg	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được dùng để kiểm tra độ chính xác của hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg). Mẫu chứng Âm chứa huyết tương người đã canxi hóa, Mẫu chứng Dương chứa HBeAg DNA tái tổ hợp trong dung dịch đệm TRIS	8	149.865	1.198.920
	Thuốc thử HBeAg	test	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Phát hiện định tính kháng nguyên e của virus viêm gan B (HBeAg). Gồm: Kháng thể kháng kháng nguyên e của virus viêm gan B (chuột, đơn dòng) phủ trên bề mặt vi hạt; Kháng thể kháng kháng nguyên e virus viêm gan B có đánh dấu acridinium (đơn dòng, chuột) kết hợp.	100	63.860	6.386.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**8.998.800**

	Bộ hóa chất xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HbsAg)					
175	Mẫu chuẩn HBsAg Định tính	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg). Mẫu chuẩn 1 chứa HBsAg người tinh sạch dạng bất hoạt, Mẫu chuẩn 2 chứa huyết tương người đã calci hóa.	16	334.750	5.356.000

	Mẫu chứng HBsAg Định tính	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính và khẳng định có kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg). Mẫu chứng Âm có thành phần là huyết tương người đã vôi hóa.Mẫu chứng Dương có thành phần là HBsAg người dạng tinh sạch đã bất hoạt.	24	149.350	3.584.400

	Thuốc thử HBsAg Định tính	test	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) trong mẫu huyết thanh và huyết tương người. Thành phần: anti-HBs (IgM, IgG chuột đơn dòng) phủ vi hạt, chất kết hợp: anti-HBs (IgG, chuột, đơn dòng) và anti-HBs (dê, IgG) có đánh dấu acridinium, dung dịch đệm rửa phụ.	15.000	47.473	712.095.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**721.035.400**
	Bộ hóa chất xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và kháng thể kháng virus HIV-1/HIV-2					

176	Mẫu chuẩn HIV Ag/Ab Combo	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để hiệu chuẩn hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Thành phần chứa tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch.	32	706.941	22.622.112

	Mẫu chứng HIV Ag/Ab Combo	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được dùng để ước tính độ chính xác của xét nghiệm và phát hiện độ lệch hệ thống khi thực hiện xét nghiệm định tính phát hiện đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch týp 1 và/hoặc týp 2 (HIV-1/HIV-2). Thành phần có: Mẫu chứng Dương 1 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-1. Mẫu chứng Dương 2 (bất hoạt) có phản ứng với anti-HIV-2. Mẫu chứng Dương 3 là tế bào virus HIV đã ly giải được tinh sạch.	48	76.043	3.650.064

	Thuốc thử HIV Ag/Ab Combo	test	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Để phát hiện định tính đồng thời kháng nguyên HIV p24 và các kháng thể kháng virus gây suy giảm miễn dịch ở người loại 1 và/hoặc loại 2 (HIV-1/HIV-2). Thành phần: Vi hạt: vi hạt được phủ kháng nguyên HIV-1/HIV-2 (tái tổ hợp) và kháng thể HIV p24 (đơn dòng, chuột); Chất kết hợp gồm kháng nguyên HIV-1 (tái tổ hợp) có đánh dấu acridinium, các peptid tổng hợp HIV-1/HIV-2 có đánh dấu acridinium, và kháng thể HIV p24 có đánh dấu acridinium; chứa dung dịch pha loãng xét nghiệm.	12.000	60.770	729.240.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**755.512.176**
	Bộ hóa chất xét nghiệm định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP)					

177	Mẫu chuẩn Syphilis TP	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Được sử dụng để hiệu chuẩn hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP) trong huyết thanh và huyết tương người. Mẫu chuẩn được chuẩn bị trong huyết tương người đã canxi hóa (bất hoạt), có phản ứng với anti-TP.	4	669.500	2.678.000
	Mẫu chứng Syphilis TP	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Dùng để ước tính độ chính xác và phát hiện độ lệch sai số hệ thống cho phát hiện định tính kháng thể kháng Treponema pallidum (TP). Thành phần có: Mẫu chứng Âm và mẫu chứng dương. Mẫu chứng Dương: có phản ứng với anti-TP	16	144.200	2.307.200

	Thuốc thử Syphilis TP	test	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT. Phát hiện định tính các kháng thể kháng Treponema pallidum (TP). Gồm: Kháng nguyên TP (E.coli, tái tổ hợp) phủ trên vi hạt; Chất kết hợp kháng thể kháng IgG/IgM đánh dấu acridinium; Dung dịch pha loãng.	100	61.045	6.104.500
Tổng thành tiền mỗi bộ						**11.089.700**
178	Dung dịch xử lý tiền phản ứng	ml	Thành phần: 1,32% hydrogen peroxide. Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT.	46.800	973	45.536.400
179	Dung dịch phản ứng miễn dịch	ml	Tương thích với Máy miễn dịch tự động ARCHITECT	46.800	417	19.515.600

180	Dung dịch rửa kim	ml	Được sử dụng như một bước trong quy trình bảo dưỡng hàng ngày để ngăn ngừa các chất không đặc hiệu bám vào kim. Thành phần: huyết tương người đã canxi hóa lại. Tương thích với máy xét nghiệm miễn dịch Architect.	200	69.313	13.862.600
181	Dung dịch rửa máy	ml	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Architect. Thành phần: dung dịch muối đệm phosphate 1,5M với chất kháng khuẩn. Được sử dụng trong quá trình xử lý xét nghiệm và được bơm rửa cóng thuốc thử, ống mẫu và 2 vùng rửa.	117.000	361	42.237.000
182	Cốc đựng mẫu	cái	Dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro, trên hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT.	2.000	670	1.340.000

183	Cóng phản ứng	cái	Dùng cho phân tích mẫu, sử dụng trong hệ thống máy xét nghiệm ARCHITECT	50.000	1.426	71.300.000
184	Màng ngăn	cái	Dùng như phụ kiện trong xét nghiệm chẩn đoán in-vitro. Dùng trên hệ thống máy miễn dịch tự động ARCHITECT.	200	26.986	5.397.200
185	Thuốc thử xét nghiệm định lượng thời gian Prothrombin	ml	Thành phần: Sodium Chloride, Calcium Gluconate, Bovine Serum Albumin, Mannitol, Recombinant ≥20g/L.Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	3.000	96.050	288.150.000
186	Thuốc thử xác định định lượng Thời gian Thromboplastin từng phần hoạt hoá	Hộp	Thành phần: Ellagic Acid ≥2,85g/L, Phenol, Rabbit Cephalin ≥1g/L, Crystalline calcium chloride ≥5,48g/L, Merthiolate Sodium. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	25	3.136.000	78.400.000

187	Thuốc thử xét nghiệm định lượng Fibrinogen	Hộp	Thành phần: Citrate, Sodium chloride, Sucrose, Thrombin ≥100000 units/L, Imidazole, Hydrochloric acid. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	25	5.485.000	137.125.000
188	Thuốc thử xác định định lượng D-Dimer	Hộp	Thành phần: Hạt Latex phủ kháng thể đơn dòng kháng D-dimer ≥5g/L, NaCl, Glycine, BSA, Sodium thiomersal, Sodium dihydrogen phosphate, Disodium hydrogen phosphate, Sodium thiomersal. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	17	8.692.000	147.764.000
189	Cóng đo dùng trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	Khay	Nhựa Polystyrene. Thẻ IC card kèm theo. 1 khay có 4 cóng gắn liền nhau. Kích thước: 49,2mm x 9,4mm x 21mm. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	8.000	22.000	176.000.000

190	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 1	ml	Kiểm soát khoảng huyết tương mức thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, huyết tương người mức thường. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	24	904.875	21.717.000
191	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm đông máu mức 2	ml	Kiểm soát khoảng huyết tương mức bất thường trong xét nghiệm PT, APTT, FIB và TT. Thành phần: Bột đông khô, huyết tương người mức bất thường. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	24	904.875	21.717.000
192	Chất hiệu chuẩn D-Dimer	ml	Dùng để hiệu chuẩn bộ xét nghiệm D-Dimer. 6 mức nồng độ, từ 0 µg/ml đến 33 µg/ml. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	3	1.500.000	4.500.000

193	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 1	ml	Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 207 - 385 ng/mL. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	3	1.500.000	4.500.000
194	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm D-Dimer mức 2	ml	Dùng để kiểm soát bộ xét nghiệm D-Dimer. Nồng độ 910-1690 ng/mL. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	3	1.500.000	4.500.000
195	Chất hiệu chuẩn FIB	ml	Dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm FIB. Các thuốc thử đã mở có thể bảo quản ở nhiệt độ phòng trong ≥ 7 giờ. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	3	500.000	1.500.000

196	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích đông máu tự động MDC3500	ml	Làm sạch hệ thống phản ứng trong quá trình phát hiện, loại bỏ chất nhiễu tiềm tàng trước khi tạo tín hiệu. Thành phần: Phosphate ≤10mmol/L, Sodium Chloride ≤20mmol/L, Thimerosal Sodium ≤0.2g/L, Sodium Hydroxide, Anionic Surfactants, Nonionic Surfactants, pH 7-8. Sử dụng tương thích trên máy phân tích đông máu tự động MDC3500	314.000	410	128.740.000
	Bộ hóa chất sử dụng trên máy đông máu tự động CA600 (PT, APTT, Fibirnogen)					

197	Hóa chất cho xét nghiệm thời gian Prothrombin	ml	Dạng bột đông khô, Thành phần chứa yếu tố mô người tái tổ hợp, thromboplastin, calcium ions, heparin trung hoà, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 10 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +15 tới +25 °C (đóng nắp lọ) ≥ 24 giờ khi được bảo quản ở +37 °C (đóng nắp lọ)	5.000	126.250	631.250.000
	Hóa chất xác định thời gian hoạt hoá từng phần thromboplastin (APTT) và các xét nghiệm liên quan đến đông máu	ml	- Dạng lỏng, thành phần có chứa phosphatides đậu nành tinh khiết và cephaline não thỏ trong 1 x 0,0001 acid ellagic. - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥ 7 ngày khi bảo quản ở +2 tới +15 °C (đóng nắp lọ).	1.000	247.750	247.750.000

	Hóa chất đánh giá thời gian hoạt hóa từng phần của thrombin	ml	- Sử dụng như hoá chất bổ sung trong các xét nghiệm đông máu như APTT, yếu tố VIII, IX, xét nghiệm protein C, protein S... - Dạng lỏng, gồm dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +25 °C .	1.000	23.667	23.667.000
	Hóa chất định lượng fibrinogen trong huyết tương	ml	- Dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. - Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở +2 tới +8 °C (đóng nắp lọ) ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở +15 to +25 °C (đóng nắp lọ)	1.000	453.000	453.000.000

	Đệm pha loãng các xét nghiệm đông máu	ml	- Dạng lỏng, thành phần gồm sodium barbital 2.84 x 0,01M và sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 ± 0.1 - Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp: ≥8 tuần khi bảo quản ở +2 tới +8 °C.	3.150	13.000	40.950.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**1.396.617.000**
	Dung dịch rửa máy phân tích đông máu tự động CA600					
198	Chất rửa máy I	ml	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động - Dạng lỏng - Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO ≥ 1%. - Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở +2 tới +8 °C.	2.100	24.800	52.080.000
	Chất rửa máy II	ml	Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động - Dạng lỏng - Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl ≥ 0,1%	2.000	4.100	8.200.000

	Tổng thành tiền mỗi bộ					**60.280.000**
199	Ống phản ứng sử dụng trên máy đông máu tự động CA600	Cái	Sử dụng trên máy đông máu tự động CA600	30.000	4.233	126.990.000
	Bộ thuốc thử định nhóm máu hệ ABO, Rh (D)					
200	Anti A	ml	Anti A: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	4.000	7.800	31.200.000
	Anti B (IgM)	ml	Anti-B: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	4.000	7.800	31.200.000
	Anti AB (IgM)	ml	Anti-AB: Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	3.000	7.800	23.400.000

	Anti - D (IgM+IgG)	ml	Anti-D (Rho) là thuốc thử có sẵn sử dụng, kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai. Thuốc thử Anti-D (Rho) là hỗn hợp gồm cả kháng thể đơn dòng IgM và IgG kháng nguyên D - Độ nhạy, độ đặc hiệu, độ chính xác : 100%	2.300	14.200	32.660.000
Tổng thành tiền mỗi bộ						**118.460.000**
201	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	ml	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào tự động - Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L, Sodium Chloride 1.04 g/L, Tetracaine HCL 0,02 g/L, Imidazole 2,85 g/L	4.400.000	158	695.200.000

202	Dung dịch ly giải dùng cho xét nghiệm huyết học	ml	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin, đếm NRBC, đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học - Thành phần có chứa: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L, Sodium Sulfite 1-5 g/L	110.000	5.247	577.170.000
203	Hóa chất dùng để chuẩn bị mẫu (ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu) cho xét nghiệm huyết học	ml	Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu, sử dụng công nghệ VCSn. Thành phần gồm hai loại hóa chất: - Hóa chất Erythrolyse gồm: yếu tố làm ẩm 0.3-1.5g/L, Formic Acid 1.2 mL/L - Hóa chất StaliLyse gồm: Sodium Carbonate 6 g/L, Natri clorua 14,5 g/L, Natri sunfat 31,3 g/L	79.000	3.766	297.514.000
204	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	ml	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy phân tích tế bào tự động khi tiếp xúc với máu. - Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	65.000	605	39.325.000

205	Chất kiểm chuẩn máy dùng hiệu chỉnh thông số VCS trên máy phân tích huyết học	ml	Hóa chất được chỉ định sử dụng trên hệ thống phân tích tế bào tự động kết hợp các hóa chất phân tích để theo dõi giá trị phép đo các thông số về thể tích, độ dẫn, tán xạ. - Thành phần: một dung dịch chứa các hạt nhựa polystyrene trong chất đệm chứa chất hoạt tính bề mặt	192	170.337	32.704.704
206	Chất kiểm chuẩn dùng trên máy phân tích huyết học	ml	Hóa chất kiểm chuẩn huyết học được sử dụng để theo dõi sự hoạt động của máy huyết học . - Thành phần: gồm hồng cầu được ổn định trong môi trường đẳng trương, thành phần giống tiểu cầu và hồng cầu cố định mô phỏng bạch cầu và hồng cầu có nhân.	252	270.890	68.264.280
207	Khay hỗ trợ định nhóm máu	Cái/ khay	Được làm bằng tấm PVC trắng	10.000	33.579	335.790.000
208	Thẻ định nhóm máu ABO (định nhóm tại giường bệnh trước truyền máu)	cái/thẻ		15.000	17.750	266.250.000

209	Test nhanh phát hiện kháng nguyên bề mặt viêm gan B (HBsAg) dạng khay	test		12.000	15.670	188.040.000
210	Anti Human Globulin	ml		1.500	46.750	70.125.000
211	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HBsAg (Anti -HBs) dạng khay	test		1.000	19.289	19.289.000
212	Test nhanh chẩn đoán Syphilis dạng khay	test		1.000	20.945	20.945.000
213	Test nhanh chẩn đoán HIV dạng khay	test		10.000	25.636	256.360.000
214	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B phát hiện kháng nguyên lõi (HBeAg) dạng khay	test		300	25.200	7.560.000
215	Test nhanh chẩn đoán viêm gan C dạng khay	test		3.000	22.933	68.799.000
216	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan A (HAV)dạng khay	test		1.000	35.700	35.700.000
217	Test nhanh phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút viêm gan E (HEV)dạng khay	test		1.000	35.700	35.700.000
218	Test nhanh phát hiện kháng thể kháng HBeAg (Anti - HBe) dạng khay	test		200	25.200	5.040.000
219	Test định tính morphin niệu	Test		1.100	21.000	

						23.100.000
220	Test định tính Marijuana niệu	test		600	21.000	12.600.000
221	Test định tính Amphetamin niệu	test		600	21.000	12.600.000
222	Dung dịch rửa giải loại A	ml	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	28.800	4.200	120.960.000
223	Dung dịch rửa giải loại B	ml	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	3.600	4.800	17.280.000
224	Dung dịch rửa giải loại C/CV	ml	Hoá chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	18.000	4.025	72.450.000
225	Dung dịch pha loãng máu toàn phần và rửa đường ống	ml	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C, bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp. Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	18.000	3.083	55.494.000

226	Dung dịch hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	25	140.260	3.506.500
227	Chất kiểm chuẩn mức 1 và 2 dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1cbằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	5	2.380.500	11.902.500
228	Dung dịch dùng để pha loãng chất chuẩn	ml	Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V định lượng HbA1C tự động bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	530	5.900	3.127.000
229	Dung dịch nước rửa máy HA-8380 V	ml	Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V định lượng HbA1C tự động bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	500	5.500	2.750.000
230	Cột sắc ký: Dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1C bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp.	Cột / column	Sử dụng phù hợp trên máy HA-8380 V	1	25.600.000	25.600.000
231	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng TSH	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	7.600	26.923	204.614.800
232	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	235.326	3.765.216

233	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng T3.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	6.200	26.923	166.922.600
234	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm T3.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
235	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng FT4.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	7.600	28.269	214.844.400
236	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FT4.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
237	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch: Anti-TSHR, Anti-TPO và Anti-Tg.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	24	963.723	23.129.352
238	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Troponin T hs.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	11.000	46.200	508.200.000
239	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Troponin T hs.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	275.625	4.410.000
240	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng troponin T tim và troponin I tim.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	32	110.250	3.528.000
241	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng proBNP.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	4.100	255.780	1.048.698.000

242	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm proBNP.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	330.750	3.969.000
243	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch tim mạch.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	199.781	3.196.496
244	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng AFP.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	800	39.650	31.720.000
245	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm AFP.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
246	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 19-9.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300	77.098	23.129.400
247	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 .	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	367.133	2.937.064
248	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 125.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300	77.098	23.129.400
249	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	367.133	2.937.064
250	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CA 72-4.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	700	77.098	53.968.600
251	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 72-4.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	461.078	7.377.248

252	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng Cyfra 21-1.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	700	61.189	42.832.300
253	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cyfra 21-1	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	458.916	5.506.992
254	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng NSE.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300	77.098	23.129.400
255	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm NSE .	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	458.916	5.506.992
256	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng HE4.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200	176.400	35.280.000
257	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HE4.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	1.543.500	12.348.000
258	Chất nội kiểm xét nghiệm định lượng HE4	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	1.102.500	8.820.000
259	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng miễn dịch hỗ trợ chẩn đoán ung thư.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	54	224.359	12.115.386
260	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ferritin.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.200	44.056	52.867.200

261	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ferritin.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	305.944	4.895.104
262	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng ACTH.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.700	77.098	131.066.600
263	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm ACTH.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	764.859	12.237.744
264	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng progesterone.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300	39.650	11.895.000
265	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm progesterone.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
266	Thuốc thử xét nghiệm định lượng β hCG.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	900	40.385	36.346.500
267	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm β hCG.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
268	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cortisol.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.400	39.650	55.510.000
269	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm cortisol.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	367.133	4.405.596

270	Chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng ACTH, C-peptide, hGH, Insulin, IL6, Plgf, Sflt-1.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	36	735.000	26.460.000
271	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng PCT.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.800	195.804	352.447.200
272	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng IgE .	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	3.300	48.951	161.538.300
273	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm IgE.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	397.727	4.772.724
274	Chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch. (Cortisol, FT4, IgE, T3, TSH...)	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	48	122.378	5.874.144
275	Dung dịch pha loãng mẫu sử dụng trên máy Cobas e 601	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	160	53.540	8.566.400
276	Dung dịch dùng làm sạch đơn vị điện cực trên máy xét nghiệm.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.000	3.261	3.261.000
277	Dung dịch hệ thống dùng để rửa bộ phát hiện của máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	248.000	477	118.296.000

278	Dung dịch hệ thống dùng để phát tín hiệu điện hóa cho máy phân tích xét nghiệm miễn dịch.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	248.000	402	99.696.000
279	Dung dịch rửa dùng để loại bỏ các chất có tiềm năng gây nhiễu việc phát hiện các tín hiệu trên máy miễn dịch.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	192.000	423	81.216.000
280	Dung dịch rửa kim dùng cho máy phân tích miễn dịch trong quá trình vận hành khi thay đổi thuốc thử.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	1.680	1.964	3.299.520
281	Cốc phản ứng và đầu côn dùng một lần	Cái	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601	112.896	801	90.429.696
282	Dụng cụ chứa mẫu	Cái	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	10.000	336	3.360.000
283	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng βhCG tự do trong huyết thanh	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200	84.000	16.800.000
284	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng βhCG tự do.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	1.575.000	12.600.000
285	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng protein A huyết tương liên quan đến thai kỳ (PAPP-A).	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200	84.000	16.800.000

286	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PAPP-A.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	1.575.000	12.600.000
287	Hóa chất kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng PAPP-A, free beta hCG	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	36	530.303	19.090.908
288	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng PSA toàn phần.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	600	61.189	36.713.400
289	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	16	305.944	4.895.104
290	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng CEA.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	600	44.056	26.433.600
291	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	12	305.944	3.671.328
292	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng kháng thể kháng TG (thyroglobulin).	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	200	53.846	10.769.200
293	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Anti-TG.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	367.500	2.940.000
294	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng TG (thyroglobulin).	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	300	95.173	28.551.900

295	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm TG.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601 .	8	320.513	2.564.104
296	Hóa chất dùng cho xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP.	Test	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601.	200	146.853	29.370.600
297	Hóa chất dùng cho kiểm chuẩn xét nghiệm bán định lượng Anti-CCP	ml	Sử dụng phù hợp trên máy Cobas e 601.	32	611.888	19.580.416
298	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng các thông số khí máu và điện giải.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	57.540	4.721	271.646.340
299	Dung dịch rửa cho máy phân tích khí máu và điện giải.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	44.400	2.622	116.416.800
300	Hóa chất kiểm chứng các phép đo trên máy Cobas b 221 mức 1	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	102	58.800	5.997.600
301	Hóa chất kiểm chứng các phép đo trên máy Cobas b 221 mức 2.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	102	58.800	5.997.600
302	Hóa chất kiểm chứng các phép đo trên máy Cobas b 221 mức 3.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích khí máu tự động Cobas b 221, .	102	58.800	5.997.600
303	Cóng đo/ Giếng phản ứng dùng cho máy miễn dịch tự động Access 2	Cái	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	47.040	2.495	117.364.800
304	Giếng phản ứng cho dòng máy DxI	Cái	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động DxI 800	139.000	1.957	272.023.000

305	Dung dịch đệm rửa cho máy miễn dịch tự động Access 2	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2.	507.000	343	173.901.000
306	Cơ chất được dùng với hệ thống xét nghiệm miễn dịch và thuốc thử xét nghiệm miễn dịch đặc hiệu.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	24.960	20.688	516.372.480
307	Dung dịch rửa dòng máy DxI	lít	Phù hợp với máy miễn dịch DxI 800	2.400	208.622	500.692.800
308	Dung môi hòa tan được sử dụng để làm sạch thiết bị	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	3.800	1.532	5.821.600
309	Dung dịch rửa loại bỏ việc tích tụ các chất tẩy rửa gây cản trở quá trình phân tích.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	1.000	3.259	3.259.000
310	Dung dịch kiểm tra hệ thống	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	96	67.910	6.519.360
311	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin.	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	1.600	26.086	41.737.600
312	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Ferritin	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	120	135.774	16.292.880
313	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Insulin.	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	45.629	9.125.800

314	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Insulin.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	24	467.118	11.210.832
315	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total βhCG	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	900	45.629	41.066.100
316	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total βhCG	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	72	135.774	9.775.728
317	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hLH	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	39.118	7.823.600
318	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hLH	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	48	149.428	7.172.544
319	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hFSH	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	39.118	7.823.600
320	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hFSH	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	48	176.555	8.474.640
321	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Estradiol	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	42.503	8.500.600
322	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Estradiol	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	28	303.593	8.500.604
323	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Progesterone	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	39.118	7.823.600

324	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Progesterone	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	33	237.078	7.823.574
325	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Testosterone	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	200	45.629	9.125.800
326	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Testosterone	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	30	260.786	7.823.580
327	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cortisol	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	1.600	32.586	52.137.600
328	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Cortisol	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	48	144.786	6.949.728
329	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Digoxin	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	300	35.863	10.758.900
330	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Digoxin	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	48	230.901	11.083.248
331	Hóa chất dùng cho xét nghiệm hsTnI	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	12.000	70.298	843.576.000
332	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng hsTnI	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	42,5	281.190	11.950.575
333	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TSH (3rd IS)	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	8.600	26.081	224.296.600

334	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TSH (3rd IS)	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	45	173.906	7.825.770
335	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total T3	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	6.500	32.586	211.809.000
336	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Total T3	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	72	176.555	12.711.960
337	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Free T4	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	7.900	26.086	206.079.400
338	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Free T4	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	45	217.238	9.775.710
339	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	300	94.534	28.360.200
340	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Thyroglobulin:	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	36	787.783	28.360.188
341	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Thyroglobulin Antibody II	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	400	74.970	29.988.000
342	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Thyroglobulin Antibody II	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	33	592.662	19.557.846
343	Hóa chất dùng cho xét nghiệm TPO Antibody	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	300	91.257	27.377.100

344	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng TPO Antibody	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	24	733.348	17.600.352
345	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CEA	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	700	71.693	50.185.100
346	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CEA	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	45	325.892	14.665.140
347	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AFP	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	800	48.884	39.107.200
348	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng AFP	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	70	186.204	13.034.280
349	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Hybritech PSA	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	700	58.672	41.070.400
350	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng Hybritech PSA	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	45	195.536	8.799.120
351	Hóa chất định lượng CA 125	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	300	94.956	28.486.800
352	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 125	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	30	347.739	10.432.170
353	Hóa chất định lượng xét nghiệm CA 15-3	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	700	95.767	67.036.900

354	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng CA 15-3	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	36	760.655	27.383.580
355	Hóa chất định lượng CA 19-9	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	300	95.767	28.730.100
356	Chất địnhchuẩn xét nghiệm định lượng CA 19-9.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	45	534.622	24.057.990
357	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm tim mạch mức 1, 2,3	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	72	341.995	24.623.640
358	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch mức 1.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	40	651.712	26.068.480
359	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch mức 2.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	40	651.712	26.068.480
360	Hóa chất nội kiểm các xét nghiệm miễn dịch mức 3.	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	40	651.712	26.068.480
361	Hóa chất định lượng procalcitonin	test	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	1.900	179.335	340.736.500
362	Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng procalcitonin	ml	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	56	712.477	39.898.712
363	Hoá chất làm điện giải đồ	ml	Sử dụng phù hợp với máy phân tích điện giải CBS -400 và CBS-4.	165.100	6.540	1.079.754.000

364	Chất kiểm chuẩn máy điện giải sử dụng cho máy CBS-400 và CBS- 4	ml	Sử dụng phù hợp với máy phân tích điện giải CBS -400 và CBS- 4	120	64.600	7.752.000
365	Que thử nước tiểu 10 thông số	que	Que thử nước tiểu 10 thông số bao gồm: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes. Sử dụng phù hợp trên máy phân tích nước tiểu tự động AX-4030 .	23.400	7.600	177.840.000
366	Dung dịch rửa máy phân tích nước tiểu tự động AX-4030	ml	Sử dụng phù hợp trên máy phân tích nước tiểu tự động AX-4030 .	13.000	666	8.658.000
367	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	9.100	2.256	20.529.600
368	Dung dịch rửa hệ thống dùng cho các dòng máy sinh hoá tự động AU 680, AU 480	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	105.000	1.799	188.895.000

369	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	140.000	1.442	201.880.000
370	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 90 ngày	25.500	790	20.145.000
371	Hóa chất dùng cho xét nghiệm α-Amylase	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	7.400	11.573	85.640.200
372	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 20 ngày	16.000	2.535	40.560.000

373	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần.	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 80 ngày trở lên	16.000	1.099	17.584.000
374	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 80 ngày	19.000	757	14.383.000
375	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 07 ngày	140.000	601	84.140.000
376	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	5.000	5.668	28.340.000

377	Hóa chất dùng cho xét nghiệm đo hoạt độ GGT .	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	8.000	2.266	18.128.000
378	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	121.000	1.010	122.210.000
379	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron(sắt huyết thanh).	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 55 ngày	6.000	1.645	9.870.000
380	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDH	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 20 ngày	5.100	2.048	10.444.800
381	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	6.000	653	3.918.000

382	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	43.000	2.188	94.084.000
383	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 1 (Mức bình thường)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Kiểm chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid, Phospho	260	124.373	32.336.980

384	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa mức 2 (Mức bất thường)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Kiểm chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid, Phospho	260	125.022	32.505.720
385	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Hiệu chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm Albumin, ALT(SGPT), AST(SGOT), a-mylase, Urea, Cholesterol, CK-NAC, Creatinine, Direc bilirubin, Total bilirubin, Iron, GGT, Glucose, Lactate, LDH, Lipase, Total protein, Acid uric, Triglycerid, Phospho	75	114.639	8.597.925

386	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	90.000	943	84.870.000
387	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	90.000	940	84.600.000
388	Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm miễn dịch độ đục	ml	Hiệu chuẩn được tối thiểu các xét nghiệm: Immunoglobulin G, Transferrin, Anti-Streptolysin O. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	24	1.120.795	26.899.080
389	Hóa chất kiểm chứng (nội kiểm) mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.	ml	Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin, Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822

390	Hóa chất kiểm chứng (nội kiểm) mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ml	Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin, Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
391	Hóa chất kiểm chứng (nội kiểm) mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.	ml	Kiểm chứng (nội kiểm) được tối thiểu các xét nghiệm : RF Latex; Anti-Streptolysin O; Transferrin, Immunoglobulin G. Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
392	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin niệu/dịch não tuỷ	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480 Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 55 ngày	1.032	24.974	25.773.168
393	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Albumin niệu/dịch não tuỷ	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	10	1.549.898	15.498.980

394	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Protein niệu/dịch não tuỷ	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480. Sau khi mở, thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥85 ngày	2.500	9.081	22.702.500
395	Chất kiểm chứng dùng cho xét nghiệm định lượng Protein dịch não tuỷ	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	21	323.832	6.800.472
	Bộ xét nghiệm HDL-Cholesterol; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2					
396	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	16.000	8.767	140.272.000
	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL -Cholesterol	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	818.108	16.362.160
	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol.(mức 1)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	60	251.668	15.100.080
	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol.(mức 2)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	60	251.668	15.100.080
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**186.834.320**

	Bộ xét nghiệm LDL-Cholesterol; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2					
397	Hóa chất dùng cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	42.000	14.935	627.270.000
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	1.621.482	32.429.640
	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol mức 1	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	65	251.668	16.358.420
	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol mức 2	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	65	251.668	16.358.420
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**692.416.480**
	Bộ xét nghiệm CRP Latex dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Latex. Bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2.					

398	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP Latex.	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 85 ngày	40.000	17.406	696.240.000
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP latex.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	36	2.293.429	82.563.444
	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm CRP latex Mức 1, mức 2	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	36	1.057.257	38.061.252
Tổng thành tiền mỗi bộ						**816.864.696**
Bộ xét nghiệm Lipase bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 .						
399	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lipase.	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 20 ngày	3.700	27.863	103.093.100
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Lipase	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	15	114.639	1.719.585
	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lipase mức 1.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	124.373	2.487.460

	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lipase mức 2	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	125.022	2.500.440
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**109.800.585**
	Bộ xét nghiệm Transferrin bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3.					
400	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Transferrin	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 85 ngày	2.800	29.047	81.331.600
	Chất hiệu chuẩn cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	36	1.120.795	40.348.620
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8	1.713.637	13.709.096
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8	1.713.637	13.709.096
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho dùng cho xét nghiệm Transferrin.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	8	1.713.637	13.709.096
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**162.807.508**

	Bộ dùng cho xét nghiệm Ethanol máu bao gồm: Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2. (Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn phải cùng một hãng sản xuất)					
401	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol.	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480	10.000	18.978	189.780.000
	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Ethanol mức 1	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	120	217.509	26.101.080
	Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho xét nghiệm Ethanol mức 2	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480	120	217.509	26.101.080
	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Ethanol.	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	120	42.525	5.103.000
	Tổng thành tiền mỗi bộ					**247.085.160**
	Bộ xét nghiệm RF bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3					

402	Hóa chất dùng cho xét nghiệm RF	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 85 ngày	1.300	18.862	24.520.600
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm RF	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	25	2.083.835	52.095.875
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho xét nghiệm RF Latex (đo độ đục miễn dịch).	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
Tổng thành tiền mỗi bộ						**107.461.941**
Bộ xét nghiệm Lactate bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 .						

403	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Lactate	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480. Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 29 ngày	11.000	30.091	331.001.000
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Lactat	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	114.639	2.292.780
	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lactate mức 1.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	30	124.373	3.731.190
	Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm Lactate mức 2	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	30	125.022	3.750.660
Tổng thành tiền mỗi bộ						**340.775.630**
Bộ xét nghiệm HbA1c bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2.						
404	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HbA1c	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	3.000	23.723	71.169.000
	Chất Hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm HbA1c	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	20	1.392.500	27.850.000

	Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HbA1c mức 1, mức 2.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	16	1.237.500	19.800.000
	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c.	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	3.000	7.133	21.399.000
Tổng thành tiền mỗi bộ						**140.218.000**
Bộ xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO) bao gồm Hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1, mức 2 và mức 3.						
405	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480 Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 55 ngày	1.320	24.224	31.975.680
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	12	659.715	7.916.580
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 1 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822

	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 2 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
	Hóa chất kiểm chứng(nội kiểm) mức 3 cho xét nghiệm Anti-streptolysin O (ASO)	ml	Sử dụng phù hợp với máy AU 680, AU 480.	6	1.713.637	10.281.822
Tổng thành tiền mỗi bộ						**70.737.726**
Bộ xét nghiệm CK-MB; bao gồm hoá chất, chất hiệu chuẩn, chất kiểm chuẩn mức 1 và mức 2						
406	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp trên máy AU 680,480 Sau khi mở thuốc thử được bảo quản trên thiết bị phải ổn định ≥ 28 ngày	15.000	16.872	253.080.000
	Chất kiểm chuẩn mức 1 cho xét nghiệm CK-MB.	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	40	221.708	8.868.320

	Chất kiểm chuẩn mức 2 cho xét nghiệm CK-MB.	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	40	221.708	8.868.320
	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB.	ml	Sử dụng phù hợp với Máy AU 680, AU 480.	20	591.581	11.831.620
Tổng thành tiền mỗi bộ						**282.648.260**
407	Thuốc thử xét nghiệm định lượng C-peptide	Test	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	400	88.112	35.244.800
408	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng C-peptide	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	12	550.699	6.608.388
409	Chất nội kiểm các xét nghiệm định lượng ACTH, C-Peptide, hGH, Insulin	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	12	735.000	8.820.000
410	Chất nội kiểm xét nghiệm định lượng kháng thể kháng thyroid peroxidase	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	8	963.723	7.709.784

411	Chất kiểm soát chất lượng của que thử nước tiểu	ml	Kiểm soát được chất lượng của các thông số: Glucose, Protein, Bilirubin, Urobilinogen, pH, S.G, Blood, Ketones, Nitrite, Leucocytes của que thử nước tiểu	2.000	52.000	104.000.000
412	Cốc đựng mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	cái	Sử dụng phù hợp trên máy miễn dịch tự động Access 2 hoặc DxI 800	2.000	1.660	3.320.000
413	Thuốc thử xét nghiệm Myoglobin	Test	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	1.000	46.620	46.620.000
414	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Myoglobin	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	12	291.375	3.496.500
415	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm PTH	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	36	224.359	8.076.924
416	Hoá chất dùng định lượng PTH	Test	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	1.800	55.070	99.126.000
417	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	ml	Sử dụng phù hợp trên máy cobas e 601	12	305.944	3.671.328

418	Hoá chất định lượng phospho	Lượt xét nghiệm (Test)	Sử dụng phù hợp trên máy sinh hoá tự động AU 680	4.720	1.246	5.881.120
419	Test phát hiện nhanh H.pylori trên bề mặt dạ dày	Test		6.000	12.300	73.800.000
420	Keo sinh học Histoacryl	Ống/lọ		500	278.000	139.000.000
Tổng cộng: 420 phần (482 mặt hàng)						**39.331.737.758**